

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (THEO NĂM GỐC 2025)

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /9/2026 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc các loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2025.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2026.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2026 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm gốc 2025.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công xây dựng từ tháng 01 đến tháng 6 và quý I, II năm 2026 xác định theo

Quyết định số 486/QĐ-SXD ngày 09/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc Công bố Đơn giá nhân công xây dựng công trình; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 45/QĐ-SXD ngày 20/01/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc Công bố điều chỉnh và bổ sung Đơn giá nhân công; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025.

Chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2026 được tính bình quân các tháng 01, 02, 3 năm 2026 và Quý II năm 2026 được tính bình quân các tháng 4, 5, 6 năm 2026.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương do Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa cung cấp. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các phường, xã, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ I, II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (THEO NĂM GỐC 2025)

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	103,47
2	Công trình văn hóa	102,90
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,73
4	Công trình y tế	104,06
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,10
	Trạm biến áp	105,32
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	102,17
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	98,84
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,98
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	103,86
2	Công trình kè	102,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,02
2	Công trình thoát nước	102,37
3	Công trình xử lý nước thải	102,87

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	103,82
2	Công trình văn hóa	103,17
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,06
4	Công trình y tế	104,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,77
	Trạm biến áp	112,57
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	102,17
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	98,84
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	101,98
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	103,86
2	Công trình kè	102,55
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,02
2	Công trình thoát nước	102,37
3	Công trình xử lý nước thải	103,85

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	103,16	105,67	101,64
2	Công trình văn hóa	102,29	105,76	102,43
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,48	105,70	100,90
4	Công trình y tế	104,76	105,64	101,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	115,85	105,36	99,95
	Trạm biến áp	116,27	105,54	102,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	101,03	105,55	101,61
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	98,25	105,64	99,57
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	100,88	105,77	101,44
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	102,56	105,63	102,03
2	Công trình kè	101,84	105,81	99,89
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,14	105,39	100,02
2	Công trình thoát nước	100,21	105,70	101,74
3	Công trình xử lý nước thải	103,69	105,67	100,95

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	95,59
2	Cát xây dựng	120,00
3	Đá xây dựng	96,78
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch ốp lát	98,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	101,72
8	Nhựa đường	97,90
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	116,27
13	Vật tư nước	100,00
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	100,00
16	Ống cống Bê tông	100,00

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	103,80
2	Công trình văn hóa	103,43
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,00
4	Công trình y tế	104,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,10
	Trạm biến áp	104,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	102,32
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	98,09
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	104,23
2	Công trình kè	103,14
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,11
2	Công trình thoát nước	103,08
3	Công trình xử lý nước thải	103,04

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	104,32
2	Công trình văn hóa	103,89
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,48
4	Công trình y tế	105,28
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,83
	Trạm biến áp	112,58
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	102,32
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	98,09
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	103,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	104,23
2	Công trình kè	103,14
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,11
2	Công trình thoát nước	103,08
3	Công trình xử lý nước thải	104,56

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	103,84	105,67	102,67
2	Công trình văn hóa	103,27	105,76	103,15
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,04	105,70	102,32
4	Công trình y tế	105,23	105,64	102,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	115,85	105,36	101,76
	Trạm biến áp	116,27	105,54	102,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	101,17	105,55	102,53
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	97,23	105,64	101,51
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,30	105,77	102,41
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	103,19	105,63	102,92
2	Công trình kè	102,42	105,81	101,64
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,13	105,39	101,95
2	Công trình thoát nước	101,34	105,70	102,68
3	Công trình xử lý nước thải	104,51	105,67	102,28

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	95,59
2	Cát xây dựng	120,00
3	Đá xây dựng	96,78
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch ốp lát	98,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	105,00
8	Nhựa đường	96,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	116,27
13	Vật tư nước	100,00
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	100,00
16	Ống cống Bê tông	100,00

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	106,71
2	Công trình văn hóa	106,64
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,33
4	Công trình y tế	105,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,78
	Trạm biến áp	105,44
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	106,99
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	122,21
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,08
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	107,78
2	Công trình kè	108,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	103,54
2	Công trình thoát nước	107,68
3	Công trình xử lý nước thải	106,59

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	107,50
2	Công trình văn hóa	107,39
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,96
4	Công trình y tế	107,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	112,49
	Trạm biến áp	112,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	106,99
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	122,21
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,08
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	107,78
2	Công trình kè	108,68
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	103,54
2	Công trình thoát nước	107,68
3	Công trình xử lý nước thải	109,38

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	108,05	105,67	112,19
2	Công trình văn hóa	107,89	105,76	109,67
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,14	105,70	115,42
4	Công trình y tế	107,71	105,64	111,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	116,05	105,36	118,89
	Trạm biến áp	116,27	105,54	109,13
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	107,10	105,55	111,14
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	123,85	105,64	119,96
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,90	105,77	111,61
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	109,28	105,63	111,09
2	Công trình kè	108,12	105,81	118,34
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	101,14	105,39	120,04
2	Công trình thoát nước	108,30	105,70	111,43
3	Công trình xử lý nước thải	109,81	105,67	114,67

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,60
2	Cát xây dựng	126,00
3	Đá xây dựng	101,62
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch ốp lát	98,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	112,75
8	Nhựa đường	128,24
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	116,27
13	Vật tư nước	100,00
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	124,24
16	Ống cống Bê tông	123,38

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	104,66
2	Công trình văn hóa	104,32
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,69
4	Công trình y tế	104,70
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	111,33
	Trạm biến áp	105,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	103,83
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	106,38
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,04
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	105,29
2	Công trình kè	104,79
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,56
2	Công trình thoát nước	104,38
3	Công trình xử lý nước thải	104,17

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	105,21
2	Công trình văn hóa	104,82
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,17
4	Công trình y tế	105,82
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	112,03
	Trạm biến áp	112,61
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	103,83
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	106,38
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,04
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	105,29
2	Công trình kè	104,79
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	102,56
2	Công trình thoát nước	104,38
3	Công trình xử lý nước thải	105,93

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM
2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	105,02	105,67	105,50
2	Công trình văn hóa	104,48	105,76	105,08
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,89	105,70	106,21
4	Công trình y tế	105,90	105,64	105,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	115,92	105,36	106,87
	Trạm biến áp	116,27	105,54	104,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	103,10	105,55	105,09
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	106,44	105,64	107,01
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	106,36	105,77	105,15
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	105,01	105,63	105,35
2	Công trình kè	104,13	105,81	106,62
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	100,47	105,39	107,34
2	Công trình thoát nước	103,28	105,70	105,28
3	Công trình xử lý nước thải	106,00	105,67	105,97

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	97,59
2	Cát xây dựng	122,00
3	Đá xây dựng	98,39
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch ốp lát	98,08
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	106,49
8	Nhựa đường	107,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	100,00
12	Vật tư điện	116,27
13	Vật tư nước	100,00
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	108,08
16	Ống cống Bê tông	107,79

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	108,90
2	Công trình văn hóa	108,67
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,84
4	Công trình y tế	109,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	122,57
	Trạm biến áp	110,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	108,03
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	129,59
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,69
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,57
2	Công trình kè	110,75
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,04
2	Công trình thoát nước	109,08
3	Công trình xử lý nước thải	110,26

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	109,96
2	Công trình văn hóa	109,67
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,63
4	Công trình y tế	111,54
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	124,00
	Trạm biến áp	125,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	108,03
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	129,59
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,69
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	108,57
2	Công trình kè	110,75
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,04
2	Công trình thoát nước	109,08
3	Công trình xử lý nước thải	114,87

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	111,47	105,67	116,64
2	Công trình văn hóa	110,97	105,76	112,67
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,38	105,70	121,62
4	Công trình y tế	113,61	105,64	114,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	134,72	105,36	127,19
	Trạm biến áp	135,66	105,54	112,17
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	108,23	105,55	115,21
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	131,81	105,64	128,98
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,92	105,77	116,05
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,43	105,63	114,86
2	Công trình kè	110,03	105,81	126,47
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	113,31	105,39	128,74
2	Công trình thoát nước	110,18	105,70	115,53
3	Công trình xử lý nước thải	116,67	105,67	120,56

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,60
2	Cát xây dựng	120,00
3	Đá xây dựng	107,02
4	Gạch xây	104,94
5	Gạch ốp lát	101,91
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	114,13
8	Nhựa đường	137,93
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,51
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	98,71
12	Vật tư điện	135,66
13	Vật tư nước	113,63
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	119,37
16	Ống cống Bê tông	103,18

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	109,49
2	Công trình văn hóa	109,11
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,69
4	Công trình y tế	110,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	124,58
	Trạm biến áp	110,84
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	112,80
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	121,92
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,73
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,90
2	Công trình kè	115,12
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,81
2	Công trình thoát nước	110,03
3	Công trình xử lý nước thải	110,67

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	110,64
2	Công trình văn hóa	110,17
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,57
4	Công trình y tế	112,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	126,15
	Trạm biến áp	127,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	112,80
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	121,92
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,73
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,90
2	Công trình kè	115,12
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,81
2	Công trình thoát nước	110,03
3	Công trình xử lý nước thải	115,51

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	112,66	105,67	112,97
2	Công trình văn hóa	111,78	105,76	110,20
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,05	105,70	116,50
4	Công trình y tế	115,23	105,64	111,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	138,76	105,36	120,33
	Trạm biến áp	139,54	105,54	109,66
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	115,61	105,55	111,85
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	123,38	105,64	121,52
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,75	105,77	112,38
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	115,57	105,63	111,75
2	Công trình kè	117,98	105,81	119,75
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	115,21	105,39	121,56
2	Công trình thoát nước	112,74	105,70	112,14
3	Công trình xử lý nước thải	117,97	105,67	115,70

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,60
2	Cát xây dựng	128,00
3	Đá xây dựng	124,13
4	Gạch xây	104,94
5	Gạch ốp lát	101,91
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	113,12
8	Nhựa đường	125,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,51
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	98,71
12	Vật tư điện	139,54
13	Vật tư nước	115,14
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	119,37
16	Ống cống Bê tông	103,18

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	109,39
2	Công trình văn hóa	108,98
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,67
4	Công trình y tế	110,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	124,43
	Trạm biến áp	110,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	112,56
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	120,19
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	112,83
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,60
2	Công trình kè	114,41
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,56
2	Công trình thoát nước	109,44
3	Công trình xử lý nước thải	110,30

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	110,53
2	Công trình văn hóa	110,02
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,56
4	Công trình y tế	112,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	125,99
	Trạm biến áp	127,34
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	112,56
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	120,19
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	112,83
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,60
2	Công trình kè	114,41
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,56
2	Công trình thoát nước	109,44
3	Công trình xử lý nước thải	114,96

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	112,63	105,67	110,36
2	Công trình văn hóa	111,65	105,76	108,43
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,20	105,70	112,89
4	Công trình y tế	115,25	105,64	109,50
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	138,76	105,36	115,53
	Trạm biến áp	139,54	105,54	107,90
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	115,51	105,55	109,47
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	121,78	105,64	116,32
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,90	105,77	109,81
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	115,23	105,63	109,53
2	Công trình kè	117,68	105,81	115,05
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	115,18	105,39	116,51
2	Công trình thoát nước	112,10	105,70	109,74
3	Công trình xử lý nước thải	117,57	105,67	112,27

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,60
2	Cát xây dựng	128,00
3	Đá xây dựng	124,13
4	Gạch xây	108,89
5	Gạch ốp lát	101,91
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	111,54
8	Nhựa đường	123,08
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	107,33
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	98,71
12	Vật tư điện	139,54
13	Vật tư nước	115,14
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	119,37
16	Ống cống Bê tông	103,18

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	109,26
2	Công trình văn hóa	108,92
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,40
4	Công trình y tế	109,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	123,86
	Trạm biến áp	110,55
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	111,13
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	123,90
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,42
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,02
2	Công trình kè	113,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,47
2	Công trình thoát nước	109,52
3	Công trình xử lý nước thải	110,41

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	110,38
2	Công trình văn hóa	109,95
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,25
4	Công trình y tế	112,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	125,38
	Trạm biến áp	126,58
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	111,13
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	123,90
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,42
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình kênh bê tông xi măng	110,02
2	Công trình kè	113,43
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình cấp nước	111,47
2	Công trình thoát nước	109,52
3	Công trình xử lý nước thải	115,11

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục	112,25	105,67	113,32
2	Công trình văn hóa	111,47	105,76	110,43
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,54	105,70	117,00
4	Công trình y tế	114,70	105,64	112,07
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	137,41	105,36	121,02
	Trạm biến áp	138,25	105,54	109,91
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	113,12	105,55	112,18
	Đường bê tông nhựa, đường láng nhựa	125,66	105,64	122,27
2	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,19	105,77	112,75
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình kênh bê tông xi măng	113,74	105,63	112,05
2	Công trình kè	115,23	105,81	120,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	114,57	105,39	122,27
2	Công trình thoát nước	111,67	105,70	112,47
3	Công trình xử lý nước thải	117,40	105,67	116,18

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,60
2	Cát xây dựng	125,33
3	Đá xây dựng	118,43
4	Gạch xây	106,26
5	Gạch ốp lát	101,91
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	112,93
8	Nhựa đường	128,68
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,12
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Sơn	98,71
12	Vật tư điện	138,25
13	Vật tư nước	114,64
14	Kính	100,00
15	Bê tông thương phẩm	119,37
16	Ống cống Bê tông	103,18